

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	09 - 23

VI
K
IA TI
C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,
Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 212/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11/3/2021, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		523.026.520.172	591.800.645.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132.541.965.223	111.964.984.374
1. Tiền	111	V.1	132.541.965.223	111.964.984.374
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.527.339.855	353.984.384.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	196.630.604.666	231.745.630.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	64.324.598.472	95.663.739.393
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.794.411.856	29.797.290.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.222.275.139)	(3.222.275.139)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	88.131.194.127	116.124.170.136
1. Hàng tồn kho	141		88.131.194.127	116.124.170.136
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.826.020.967	9.727.106.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.536.315.652	4.017.358.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.118.665.407	5.685.913.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.171.039.908	23.834.486
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		504.034.479.420	477.121.573.482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		329.783.302.532	334.495.318.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	90.719.902.532	95.431.918.057
- Nguyên giá	222		267.243.880.519	281.146.743.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.523.977.987)	(185.714.825.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	53.574.457.324	21.642.417.969
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.574.457.324	21.642.417.969
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	120.595.440.000	120.595.440.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.060.000.000	84.060.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.421.500.000	4.421.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.279.564	388.397.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	81.279.564	388.397.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.027.060.999.592	1.068.922.219.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		791.460.136.497	824.265.714.512
I. Nợ ngắn hạn	310		455.225.814.964	453.031.553.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	161.993.590.215	164.182.077.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	95.833.801.485	96.756.702.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.171.517.569	3.408.645.188
4. Phải trả người lao động	314		6.191.310.023	4.973.036.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	38.657.298.367	24.322.824.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	31.034.431.248	23.559.469.303
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	114.466.729.068	130.699.228.809
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.877.136.989	5.129.569.716
II. Nợ dài hạn	330		336.234.321.533	371.234.161.204
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	47.635.612.447	82.415.801.910
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	143.908.384.858	130.207.473.832
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	13.626.924.228	27.547.485.462
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.600.863.095	244.656.504.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	235.600.863.095	244.656.504.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.388.634.828	42.084.692.283
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.087.346.022	10.217.887.457
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.541.502.245	45.770.544.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.485.585.237	28.381.373.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.055.917.008	17.389.171.292
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.027.060.999.592	1.068.922.219.172

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc




Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459.006.475.886	346.551.633.892
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		459.006.475.886	346.551.633.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	436.016.326.822	326.517.924.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.990.149.064	20.033.709.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.409.974.592	20.361.117.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.530.043.044	15.329.837.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.529.016.681	15.233.127.250
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.509.727.852	16.811.929.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.360.352.760	8.253.060.153
11. Thu nhập khác	31	VI.5	8.296.525.899	12.509.191.568
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.939.561.243	402.836.085
13. Lợi nhuận khác	40		6.356.964.656	12.106.355.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.717.317.416	20.359.415.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.7	2.661.400.408	2.970.244.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.055.917.008	17.389.171.292

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.717.317.416	20.359.415.636
2. Điều chỉnh vào các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.807.408.266	5.871.840.423
- Các khoản dự phòng	03	(13.920.561.234)	1.060.849.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.026.363	11.659.592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.472.368.765)	(25.931.522.147)
- Chi phí lãi vay	06	12.529.016.681	15.233.127.250
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.661.838.727	16.605.370.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.830.031.134	(28.354.922.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.992.976.009	24.165.852.613
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(16.251.613.265)	(47.375.312.375)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(211.839.086)	(2.968.903.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.068.230.537)	(14.801.428.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.004.354.994)	(1.550.037.886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.906.610.123)	(1.340.944.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.042.197.865	(55.620.324.839)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.544.016.796)	(17.485.154.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.397.273.186	5.655.455.002
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.189.636.160
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.409.974.592	11.355.335.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.736.769.018)	13.715.272.680
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	354.250.530.953	232.616.989.168
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356.783.056.459)	(219.442.753.027)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.195.832.900)	(10.097.051.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.728.358.406)	3.077.184.341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.577.070.441	(38.827.867.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.964.984.374	150.792.801.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.592)	50.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	132.541.965.223	111.964.984.374

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Hào



Đinh Văn Vân



Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng và Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền			
- Tiền mặt		12.089.894.732	10.380.491.089
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		120.452.070.491	101.584.493.285
Cộng		132.541.965.223	111.964.984.374
2. Phải thu khách hàng			
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>196.630.604.666</i>	<i>231.745.630.232</i>
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		18.140.758.000	32.725.414.850
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú (Gói 5+7+22)		37.659.216.587	42.291.115.998
- Ban QLDA Thủy điện 3		31.064.813.831	47.727.206.074
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		79.971.724.636	67.934.416.082
- Các khách hàng khác		29.794.091.612	41.067.477.228
Cộng		196.630.604.666	231.745.630.232
3. Trả trước cho người bán			
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<i>64.324.598.472</i>	<i>95.663.739.393</i>
- Công ty cổ phần công nghệ cao		-	6.162.000.000
- Công ty TNHH Minh Quang		-	9.548.851.500
- Công ty cổ phần Xây dựng NOVA		-	7.360.526.702
- Các khách hàng khác		64.324.598.472	72.592.361.191
Cộng		64.324.598.472	95.663.739.393
4. Phải thu khác			
	Giá trị	31/12/2020	01/01/2020
	Dự phòng		Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>27.794.411.856</i>	<i>57.450.000</i>	<i>29.797.290.352</i>
- Phải thu khác	290.504.333	-	304.717.514
- Tạm ứng	27.503.907.523	57.450.000	29.492.572.838
Cộng	27.794.411.856	57.450.000	29.797.290.352
5. Nợ xấu			
	Giá gốc	31/12/2020	01/01/2020
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- Phải thu khách hàng	3.195.308.139	30.483.000	3.195.308.139
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000
Cộng	3.252.758.139	30.483.000	3.252.758.139
6. Hàng tồn kho			
	Giá gốc	31/12/2020	01/01/2020
	Dự phòng		Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.716.817.961	-	7.921.942.110
- Công cụ, dụng cụ	183.561.882	-	199.984.038
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	79.230.814.284	-	108.002.243.988
Cộng	88.131.194.127	-	116.124.170.136

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	103.233.121.983	123.610.784.530	53.456.893.774	845.943.033	281.146.743.320
Số tăng trong kỳ	-	1.955.392.744	-	-	1.955.392.744
- Mua trong kỳ	-	1.945.392.744	-	-	1.945.392.744
- Phân loại lại	-	10.000.000	-	-	10.000.000
Số giảm trong kỳ	-	6.687.247.347	9.171.008.198	-	15.858.255.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.687.247.347	9.161.008.198	-	15.848.255.545
- Phân loại lại	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Số dư cuối kỳ	103.233.121.983	118.878.929.927	44.285.885.576	845.943.033	267.243.880.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.349.485.452	111.801.208.582	50.718.188.196	845.943.033	185.714.825.263
Số tăng trong kỳ	3.061.054.896	2.331.712.542	414.640.828	-	5.807.408.266
- Khấu hao trong kỳ	3.061.054.896	2.331.712.542	414.640.828	-	5.807.408.266
Số giảm trong kỳ	-	5.837.247.344	9.161.008.198	-	14.998.255.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.837.247.344	9.161.008.198	-	14.998.255.542
Số dư cuối kỳ	25.410.540.348	108.295.673.780	41.971.820.826	845.943.033	176.523.977.987
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	80.883.636.531	11.809.575.948	2.738.705.578	-	95.431.918.057
Tại ngày cuối kỳ	77.822.581.635	10.583.256.147	2.314.064.750	-	90.719.902.532

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.590.525.959 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 152.685.736.204 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000	
Số tăng trong kỳ	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	-	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000	
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000	

Toàn bộ tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao, bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 39.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 69.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn.

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	53.574.457.324	21.642.417.969
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	17.820.305.986	15.872.788.122
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xi - Tp HCM	35.754.151.338	5.769.629.847
Cộng	53.574.457.324	21.642.417.969

10. Đầu tư tài chính dài hạn	Giá gốc	31/12/2020 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2020 Dự phòng
<i>a) Đầu tư vào Công ty con</i>	84.060.000.000	-	84.060.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000	-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
<i>b) Đầu tư vào Công ty liên kết</i>	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	(4.421.500.000)	4.421.500.000	(4.421.500.000)
<i>c) Đầu tư vào đơn vị khác</i>	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
Cộng	126.219.988.469	(5.624.548.469)	126.219.988.469	(5.624.548.469)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 31/12/2020	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	Công ty con	150.000.000.000	76.500.000.000	51,00%
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	Công ty con	6.000.000.000	4.500.000.000	75,00%
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

11. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.536.315.652	4.017.358.674
- Chi phí trả trước ngắn hạn công trình Tân Mỹ - CNTN	102.428.188	3.214.851.223
- Các công trình khác	4.433.887.464	802.507.451
<i>b) Dài hạn</i>	81.279.564	388.397.456
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	81.279.564	388.397.456
Cộng	4.617.595.216	4.405.756.130

12. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2020 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2020 Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	161.993.590.215	161.993.590.215	164.182.077.880	164.182.077.880
- Cty cổ phần trang thiết bị Hanoi TC	21.057.640.825	21.057.640.825	29.325.691.223	29.325.691.223
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	11.186.081.289	11.186.081.289	14.290.822.373	14.290.822.373
- Tổng Công ty XD Bạch Đằng - CTCF	9.620.099.087	9.620.099.087	17.117.669.143	17.117.669.143
- Các đối tượng khác	120.129.769.014	120.129.769.014	103.447.895.141	103.447.895.141
Cộng	161.993.590.215	161.993.590.215	164.182.077.880	164.182.077.880

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2020		01/01/2020	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		95.833.801.485		96.756.702.311	
- Các đối tượng khác		95.833.801.485		96.756.702.311	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		47.635.612.447		82.415.801.910	
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 7		-		13.838.639.000	
- Ban QLDA sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi		-		1.086.498.650	
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú		8.917.612.849		16.097.708.260	
- Công ty cổ phần ĐTPT Sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước		2.543.744.486		-	
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Mekong		16.934.240.112		-	
- Ban QLĐTXD Thủy lợi 1		19.240.015.000		28.414.500.000	
- Ban QLĐT và XD Thủy lợi 4		-		22.978.456.000	
Cộng		143.469.413.932		179.172.504.221	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp	3.408.645.188	15.647.854.128	17.884.981.747	1.171.517.569
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	225.202.582	8.138.803.845	8.160.312.947	203.693.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.922.618	4.214.735.517	5.788.658.135	-
- Thuế thu nhập cá nhân	346.759.054	653.575.549	594.756.475	405.578.128
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.560.021	2.222.158.801	2.222.338.801	419.380.021
- Các khoản phải nộp khác	700.334.973	418.580.416	1.118.915.389	-
Cộng	3.408.645.188	15.647.854.128	17.884.981.747	1.171.517.569
b) Phải thu	23.834.486	-	5.147.205.422	5.171.039.908
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.897.125.566	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.215.696.859	1.215.696.859
- Thuế thu nhập cá nhân	22.500	-	6.426.826	6.449.326
- Thuế tài nguyên	9.839.986	-	1.547.742.000	1.557.581.986
- Các khoản phải nộp khác	13.972.000	-	480.214.171	494.186.171
Cộng	23.834.486	-	5.147.205.422	5.171.039.908

15. Chi phí phải trả		31/12/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn		38.657.298.367		24.322.824.038	
- Trích trước chi phí lãi vay		2.814.948.247		2.354.162.103	
- Trích trước chi phí các công trình		35.842.350.120		21.968.661.935	
Cộng		38.657.298.367		24.322.824.038	

16. Phải trả khác		31/12/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn		31.034.431.248		23.559.469.303	
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		1.679.609.977		1.635.076.767	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		29.354.821.271		21.924.392.536	
+ Phải trả cổ tức		2.469.759.070		2.206.004.670	
+ Phải trả khác		26.885.062.201		19.718.387.866	
b) Dài hạn		131.063.400.000		131.063.400.000	
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước		131.063.400.000		131.063.400.000	
Cộng		162.097.831.248		154.622.869.303	

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	114.466.729.068	340.550.556.718	356.783.056.459	130.699.228.809
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	107.318.922.648	333.364.593.168	350.790.998.460	124.745.327.940
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	7.147.806.420	7.185.963.550	5.992.057.999	5.953.900.869
b) Dài hạn	143.908.384.858	20.885.937.785	7.185.026.759	130.207.473.832
Vay dài hạn ⁽²⁾	143.908.384.858	20.885.937.785	7.185.026.759	130.207.473.832

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	87.259.844.425	98.450.074.082
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	26.295.253.858
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	19.559.078.223	-
- Vay cá nhân	500.000.000	-
Cộng	107.318.922.648	124.745.327.940

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/62554/HĐTD ngày 28/02/2020, hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/12/2020, lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 50/2020/HĐTD/Q3/01 ngày 12/3/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.

- Vay ngắn hạn của cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 6%/năm, vay tín chấp.

⁽²⁾ Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	2.172.405.831	6.528.458.169
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	47.219.004.462	48.719.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	30.814.780.985	10.063.912.070
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	66.690.000.000	66.690.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000
Cộng	151.056.191.278	136.161.374.701
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.147.806.420	5.953.900.869
- Số phải trả sau 12 tháng	143.908.384.858	130.207.473.832

- Vay dài hạn Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3 (nay là Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam) theo hợp đồng vay số 07/HĐ-SGD 3.BIDV ngày 09/5/2006, thời hạn vay là 180 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là lãi suất libor 6 tháng + 0,85% năm, sau đó lãi suất theo thông báo của ngân hàng, số tiền vay là 2.000.000 USD, số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 93.678,54 USD, mục đích vay theo dự án đầu tư mua sắm thiết bị thủy lợi 4 (Nguồn NIB), tài sản thế chấp là thiết bị, tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/8/2017, số tiền cho vay là 49 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng +4,5%. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trả gốc 3 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 16/2017/62554/HĐBĐ ngày 28/11/2017.

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn theo (i) Hợp đồng cho vay số 108/2019/HDTD/Q3/01 ngày 16/7/2019, số tiền cho vay là 63 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm nhưng không quá ngày 30/9/2020, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng KHDN dài hạn của TPBank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,49%/năm. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 18 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Trả gốc 01 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 108/2019/HDBD/Q3/01 ngày 16/7/2019.
- và (ii) Hợp đồng cho vay số 03/2020/HDTD/Q3/02 ngày 23/9/2020, số tiền cho vay là 1,5 tỷ đồng, mục đích vay để tài trợ lắp đặt thiết bị sản xuất điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay, thời hạn trả nợ quy định theo từng kế ước nhận nợ, biện pháp đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.
- Vay dài hạn Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A và Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 theo các hợp đồng vay vốn từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng hợp đồng vay vốn, hình thức vay tín chấp.

18. Dự phòng phải trả

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- + Công trình Sông Bung 2
- + Công trình Tả Trạch

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	13.626.924.228	27.547.485.462
	13.626.924.228	27.547.485.462
	13.626.924.228	13.626.924.228
	-	13.920.561.234
	13.626.924.228	27.547.485.462

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	92.443.946.992	239.027.326.992
Tăng vốn năm trước	-	-	21.176.515.356	21.176.515.356
- Lãi trong năm trước	-	-	17.389.171.292	17.389.171.292
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.787.344.064	3.787.344.064
Giảm vốn năm trước	-	-	15.547.337.688	15.547.337.688
- Phân phối lợi nhuận	-	-	15.547.337.688	15.547.337.688
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	98.073.124.660	244.656.504.660
Tăng vốn trong kỳ	-	-	9.229.318.118	9.229.318.118
- Lãi trong kỳ	-	-	5.055.917.008	5.055.917.008
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.173.401.110	4.173.401.110
Giảm vốn trong kỳ	-	-	18.284.959.683	18.284.959.683
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	18.284.959.683	18.284.959.683
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	89.017.483.095	235.600.863.095

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.303.942.545	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	869.458.565	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.651.971.273	đồng
- Chia cổ tức	12.459.587.300	đồng
Cộng	18.284.959.683	đồng

19. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông

Cộng

31/12/2020	01/01/2020
160.083.380.000	160.083.380.000
160.083.380.000	160.083.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Kỳ trước
160.083.380.000	160.083.380.000
-	-
160.083.380.000	160.083.380.000
12.459.587.300	10.260.836.600

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/l cổ phiếu

31/12/2020	01/01/2020
16.008.338	16.008.338
16.008.338	16.008.338
16.008.338	16.008.338
1.350.000	1.350.000
1.350.000	1.350.000
14.658.338	14.658.338
14.658.338	14.658.338

20. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

31/12/2020	01/01/2020
118,38	131,58
968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
21.961.360.674	21.895.265.542
437.045.115.212	324.656.368.350
459.006.475.886	346.551.633.892

2. **Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

- Giá vốn hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
11.222.420.552	11.169.974.743
424.793.906.270	315.347.950.055
436.016.326.822	326.517.924.798

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
4.409.974.592	5.291.305.985
-	9.005.731.160
-	6.064.030.000
-	50.243
4.409.974.592	20.361.117.388

4. **Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Cộng

Năm 2020	Năm 2019
12.529.016.681	15.233.127.250
1.026.363	11.709.835
-	85.000.000
12.530.043.044	15.329.837.085

		Năm 2020	Năm 2019
5. Thu nhập khác			
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định		2.062.394.173	5.655.455.002
- Thu nhập khác		6.234.131.726	6.853.736.566
Cộng		8.296.525.899	12.509.191.568
6. Chi phí khác			
- Chi phí khác		1.939.561.243	402.836.085
Cộng		1.939.561.243	402.836.085
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.717.317.416	20.359.415.636
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		5.589.684.626	(5.508.193.916)
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)		5.589.684.626	555.836.084
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)		-	(6.064.030.000)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)		13.307.002.042	14.851.221.720
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		2.661.400.408	2.970.244.344
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		72.997.044.390	62.272.348.489
- Chi phí nhân công		31.631.347.249	30.040.872.914
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.807.408.266	5.871.840.423
- Chi phí dự phòng		-	2.819.499.124
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		301.682.629.828	202.156.470.178
- Chi phí khác bằng tiền		8.636.195.237	15.453.745.317
Cộng		420.754.624.970	318.614.776.445

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền lãi vay đã trả trong năm 2020 không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 2.814.948.247 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 2.354.162.103 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm 2020 không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2020 là 2.469.759.070 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 2.206.004.670 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu từ đi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 936.791 đồng, là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Công ty con
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Năm 2020	Năm 2019
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	165.103.019	198.740.020
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	161.460.000	121.095.000
Mua hàng	Năm 2020	Năm 2019
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	1.083.216.839	474.584.278
Vay dài hạn	Năm 2020	Năm 2019
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	-	4.590.000.000

Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 Tiền lương	Năm 2020 Thù lao
Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch Hội đồng quản trị	441.556.545	-
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	384.599.636	-
	Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		
Ông Trần Nho Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	340.208.727	-
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	320.845.091	-
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên ban kiểm soát	224.509.219	-
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên ban kiểm soát	-	36.000.000
Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	384.599.636	-
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	320.845.091	-
Cộng		2.417.163.945	156.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Trả trước cho người bán	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	1.463.215.639	1.463.215.639
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	449.646.489	145.278.111
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117
Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	25.116.000	25.116.000

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Vay dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	66.690.000.000	66.690.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	4.160.000.000	4.160.000.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	437.045.115.212	21.961.360.674	459.006.475.886
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.793.906.270	11.222.420.552	436.016.326.822
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.251.208.942	10.738.940.122	22.990.149.064

b) Theo khu vực địa lý

	Miền Trung	Miền Bắc, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.115.382.625	203.891.093.261	459.006.475.886
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.226.708.754	163.789.618.068	436.016.326.822
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(17.111.326.129)	40.101.475.193	22.990.149.064

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Vũ Hùng

